CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
DN: C=VN, L=TÂY NINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3900242776
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.02.26 16:25:57+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05-43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Trần Minh Đăng	Phụ trách điều hành	Bổ nhiệm ngày 25/06/2024
Ông Phạm Văn Hỏi Em	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/06/2024
Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2024
Ông Lê Văn Chành	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/06/2024
Ông Phan Quốc Khải	Thành viên	
Ông Nguyễn Thái Bình	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hồng Thái	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Trung Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đặng Thị Bông	Trưởng ban
Bà Khúc Thị Mỹ Trinh	Thành viên
Ông Đỗ Phú Hồng Quân	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Nguyễn Hồng Thái – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Thái

Số: 200225.004/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được lập ngày 20 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

M.S.C.N: 0100111105-006-C.T.T.N.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC
QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Trung Hiếu	**Lê Trường Long**
Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2023-002-1	Số: 5480-2025-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**587.554.932.699**	**393.489.447.234**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**260.095.099.895**	**106.303.947.651**
111	1. Tiền		83.669.233.138	41.100.133.316
112	2. Các khoản tương đương tiền		176.425.866.757	65.203.814.335
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**196.214.633.093**	**200.336.624.988**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	277.593.354	6.226.911.846
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	187.984.147.992	179.007.696.376
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	8.072.594.065	15.221.719.084
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(119.702.318)	(119.702.318)
140	**III. Hàng tồn kho**	**9**	**92.161.619.314**	**49.825.966.756**
141	1. Hàng tồn kho		92.161.619.314	49.825.966.756
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**39.083.580.397**	**37.022.907.839**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.577.965.946	1.306.946.911
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		37.505.614.451	35.714.430.578
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	1.530.350
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.606.519.076.924**	**1.602.772.580.940**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**576.634.800**	**1.831.600.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	576.634.800	1.831.600.000
220	**II. Tài sản cố định**		**961.197.472.687**	**919.815.405.980**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	961.197.472.687	919.815.405.980
222	*- Nguyên giá*		*1.384.834.207.110*	*1.290.623.913.066*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(423.636.734.423)*	*(370.808.507.086)*
227	. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	*- Nguyên giá*		*1.595.470.800*	*1.573.080.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.595.470.800)*	*(1.573.080.000)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**492.939.836.104**	**518.363.143.366**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	492.939.836.104	518.363.143.366
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**150.551.077.348**	**162.068.084.855**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		17.914.017.742	29.612.723.838
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		140.773.020.950	140.773.020.950
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(8.135.961.344)	(8.317.659.933)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**1.254.055.985**	**694.346.739**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.254.055.985	694.346.739
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.194.074.009.623**	**1.996.262.028.174**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**317.293.401.289**	**345.551.467.343**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**279.766.565.583**	**176.901.742.220**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.193.616.560	19.801.667.072
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	139.294.093.800	15.525.183.775
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	8.894.612.564	4.606.661.950
314	4.	Phải trả người lao động		62.993.493.888	45.655.927.982
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	34.164.924.606	21.422.184.250
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	18	1.410.521.545	1.272.632.081
320	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	9.804.531.924	40.891.167.900
322	8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		21.010.770.696	27.726.317.210
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**37.526.835.706**	**168.649.725.123**
338	1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	36.209.639.254	168.649.725.123
341	2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.a	1.317.196.452	-
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.876.780.608.334**	**1.650.710.560.831**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**20**	**1.876.780.608.334**	**1.650.710.560.831**
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*300.000.000.000*	*300.000.000.000*
415	2.	Cổ phiếu quỹ		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
417	3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		160.502.676.122	106.175.732.790
418	4.	Quỹ đầu tư phát triển		1.238.644.371.958	1.220.287.658.751
421	5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		221.411.547.047	68.025.156.083
421a	-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước*		*126.747.659*	*433.676.311*
421b	-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*221.284.799.388*	*67.591.479.772*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.194.074.009.623**	**1.996.262.028.174**

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Long Phi	Trần Thị Tố Anh	Nguyễn Hồng Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**744.134.538.942**	**562.678.529.475**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**744.134.538.942**	**562.678.529.475**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**473.255.265.730**	**447.866.006.991**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**270.879.273.212**	**114.812.522.484**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	19.040.341.745	19.579.993.015
22	7. Chi phí tài chính	25	10.590.422.238	16.082.254.971
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*10.520.885.018*	*15.939.251.205*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(11.698.706.096)	(6.666.166.537)
25	9. Chi phí bán hàng	26	10.555.086.831	8.294.247.566
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	48.127.987.291	44.893.591.265
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**208.947.412.501**	**58.456.255.160**
31	12. Thu nhập khác	28	35.708.509.197	18.786.952.077
32	13. Chi phí khác	29	2.828.624.476	2.819.708.399
40	**14. Lợi nhuận khác**		**32.879.884.721**	**15.967.243.678**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**241.827.297.222**	**74.423.498.838**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	19.225.301.382	6.832.019.066
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31.b	1.317.196.452	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**221.284.799.388**	**67.591.479.772**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**221.284.799.388**	**67.591.479.772**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		-	-
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**32**	**7.598**	**2.321**

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Long Phi	Trần Thị Tố Anh	Nguyễn Hồng Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***241.827.297.222***	***74.423.498.838***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		53.597.066.809	46.209.510.228
03	- Các khoản dự phòng		(181.698.589)	(18.340.776)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		674.384	(10.868.187)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(36.763.768.183)	(25.261.221.942)
06	- Chi phí lãi vay		10.520.885.018	15.939.251.205
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***269.000.456.661***	***111.281.829.366***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.307.911.392)	4.559.207.819
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(42.335.652.558)	13.839.641.286
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		118.200.648.684	10.134.024.733
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(830.728.281)	1.125.296.486
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.718.479.372)	(15.999.597.575)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.984.322.534)	(8.143.055.531)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(30.045.416.115)	(38.131.428.330)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***286.978.595.093***	***78.665.918.254***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(18.574.893.941)	(19.564.955.223)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		34.298.328.145	14.894.190.124
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.415.158.432	15.450.722.962
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***37.138.592.636***	***10.779.957.863***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	36.700.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(169.848.366.295)	(85.759.185.390)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(26.211.179.500)	(29.120.725.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(196.059.545.795)***	***(78.179.910.390)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**128.057.641.934**	**11.265.965.727**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**106.303.947.651**	**75.880.668.132**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		25.733.510.310	19.157.313.792
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**260.095.099.895**	**106.303.947.651**

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Long Phi	Trần Thị Tố Anh	Nguyễn Hồng Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 300.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 300.000.000.000 đồng; tương đương 30.000.000 cổ phần, trong đó số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 29.125.000 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 2.490 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 2.342 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch. Chi tiết: Chế biến cao su nguyên liệu;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Chăm sóc cây cao su;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Cưa, xẻ gỗ cao su;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ. Chi tiết: Đóng pallet;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Thi công, xây lắp công trình giao thông;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Các công trình thể thao, công trình thủy lợi;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Dịch vụ rửa xe;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng, dầu, nhớt, mỡ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Bán buôn vật tư tổng hợp;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Các mặt hàng lưu niệm;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà đất;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tổ chức bán đấu giá tài sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2024, nhu cầu thị trường về mặt hàng cao su tăng mạnh khiến cho sản lượng tiêu thụ và giá bán bình quân của mặt hàng này tại Công ty tăng lên so với năm trước, dẫn đến doanh thu và lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ tăng với số tiền lần lượt là 181,456 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 32,25%) và 156,067 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 135,93%) so với năm trước.

Thêm vào đó, diện tích của vườn cây cao su thanh lý cũng tăng cao so với năm trước, dẫn đến thu nhập khác và lợi nhuận khác lần lượt tăng với số tiền là 16,922 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 90,07 %) và 16,913 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 105,92%) so với năm trước.

Tổng hòa các nguyên nhân trên làm cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty năm nay tăng mạnh với số tiền 167,404 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 224,93%) so với năm trước.

Cấu trúc Công ty

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su	Vương quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước.
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính.
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong năm, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết năm báo cáo. Sau đó, Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	05	năm

Khấu hao tài sản là vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
- Năm thứ 1	2,5	- Năm thứ 11	7,0
- Năm thứ 2	2,8	- Năm thứ 12	6,6
- Năm thứ 3	3,5	- Năm thứ 13	6,2
- Năm thứ 4	4,4	- Năm thứ 14	5,9
- Năm thứ 5	4,8	- Năm thứ 15	5,5
- Năm thứ 6	5,4	- Năm thứ 16	5,4
- Năm thứ 7	5,4	- Năm thứ 17	5,0
- Năm thứ 8	5,1	- Năm thứ 18	5,0
- Năm thứ 9	5,1	- Năm thứ 19	5,2
- Năm thứ 10	5,0	- Năm thứ 20	Còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 07 - 08 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành còn bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí thực hiện chứng chỉ quản lý rừng bền vững, chi phí cấp giấy phép môi trường ("chứng chỉ/giấy phép") được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn chứng chỉ/giấy phép có hiệu lực.
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí Quỹ an sinh xã hội, Quỹ hiến tặng môi trường, chi phí bồi dưỡng độc hại và tiền ăn giữa ca, chi phí khấu hao vườn cây kinh doanh Best Royal,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận là khoản chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính công ty con từ đồng USD sang Đồng Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Tại Công ty mẹ

Theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mủ cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh cho suốt thời gian hoạt động.

Tại Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Công ty con)

Theo Thông báo số 20386.opd ngày 17/11/2017 của Tổng Cục thuế Campuchia, kể từ ngày 19/12/2013 trở đi, Công ty con được ưu đãi miễn thuế lợi tức đối với thu nhập phát sinh từ dự án đầu tư "Nông trường trồng Cây Nông - Công nghiệp (Cây cao su) và xây dựng nhà máy chế biến" với thời gian hưởng ưu đãi được tính theo công thức: giai đoạn chính + thời gian 03 năm + thời gian ưu đãi 03 năm.

Giai đoạn chính được tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký vĩnh viễn (ngày 19/12/2013) và kết thúc vào ngày cuối của năm đóng thuế, trước năm mà Công ty con có doanh thu chịu thuế ban đầu hoặc kết thúc vào năm thứ 03 tính từ khi Công ty con có doanh thu ban đầu và Công ty con phải chọn lấy trường hợp nào xảy ra trước.

Năm 2024 là năm thứ 05 Công ty có doanh thu ban đầu từ dự án đầu tư, đồng thời cũng là năm thứ 02 trong thời gian ưu đãi 03 năm.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Đối với thu nhập khác thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su..., Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.339.288.664	2.136.119.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.329.944.474	38.964.013.416
Các khoản tương đương tiền	176.425.866.757	65.203.814.335
	260.095.099.895	**106.303.947.651**

Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 176.425.866.757 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,1%/năm đến 4,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư vào Công ty liên kết

	Địa chỉ	31/12/2024		01/01/2024	
		Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
			VND		VND
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	17.914.017.742	49,00%	29.612.723.838
			17.914.017.742		**29.612.723.838**

b) Đầu tư vào đơn vị khác

	Mã CK	31/12/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào [(1)]		77.500.000.000		-	77.500.000.000		-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su [(1)]		8.661.170.000		(8.135.961.344)	8.661.170.000		(8.163.667.308)
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam [(2)]	VRG	17.660.000.000	43.620.200.000	-	17.660.000.000	50.331.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai [(1)]		36.951.850.950		-	36.951.850.950		(153.992.625)
		140.773.020.950	**43.620.200.000**	**(8.135.961.344)**	**140.773.020.950**	**50.331.000.000**	**(8.317.659.933)**

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn UPCOM tại ngày 29/12/2023 và 31/12/2024.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh 38.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong năm:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ, xuất nhập khẩu gỗ.
Đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành lập tại TP. Hồ Chí Minh; hoạt động tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	10,00%	10,00%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su.
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	2,34%	2,34%	Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại cao su, nông, lâm, thủy sản; thực hiện các dự án xây dựng khách sạn, resort; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa.
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	6,82%	6,82%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp.
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cao	15,23%	15,23%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Cửa hàng xăng dầu	67.879.036	-	225.944.460	-
- Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm	119.702.318	(119.702.318)	119.702.318	(119.702.318)
- Edgepoint Group LLC	-	-	4.320.859.116	-
- Phòng khám đa khoa và Quầy thuốc	86.137.000	-	92.512.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Việt Thổ	-	-	1.467.893.952	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường Xanh Huê Phương Việt Nam	3.875.000	-	-	-
	277.593.354	**(119.702.318)**	**6.226.911.846**	**(119.702.318)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH Best Royal (*)	185.978.461.830	-	176.624.260.509	-
- Trả trước cho người bán khác	2.005.686.162	-	2.383.435.867	-
	187.984.147.992	**-**	**179.007.696.376**	**-**

(*) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Best Royal theo hợp đồng số 30/2015/HDKT-TNSR ngày 26/10/2015 và hợp đồng số 31/2015/HDKT-TNSR ngày 04/12/2015 về việc sang nhượng đất sạch trồng cao su năm 2013, 2014, 2015 giữa Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh - Siêm Riệp và Công ty TNHH Best Royal.
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 10.

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	3.517.608.918	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	213.390.979	-	34.217.121	-
- Tạm ứng	73.163.195	-	1.061.800.812	-
- Phải thu tiền thuế TNCN của người lao động	2.708.938.446	-	4.695.542.609	-
- Phải thu về tiền chi hộ Công ty TNHH Best Royal	3.904.059.884	-	3.720.210.478	-
- Phải thu tiền hợp tác trồng mía	-	-	1.009.572.000	-
- Phải thu ngân sách Nhà nước về tiền thuê đất được miễn giảm	914.390.504	-	934.733.146	-
- Phải thu khác	258.651.057	-	248.034.000	-
	8.072.594.065	**-**	**15.221.719.084**	**-**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	576.634.800	-	1.831.600.000	-
	576.634.800	**-**	**1.831.600.000**	**-**
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	-	-	3.517.608.918	-
	-	**-**	**3.517.608.918**	**-**

8 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm	119.702.318	-	119.702.318	-
	119.702.318	**-**	**119.702.318**	**-**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	13.374.063.162	-	12.980.661.796	-
Công cụ, dụng cụ	3.770.646.730	-	5.113.031.495	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.508.818.007	-	3.721.510.673	-
Thành phẩm	40.674.860.234	-	23.592.082.328	-
Hàng hoá	779.603.373	-	524.937.084	-
Hàng gửi đi bán	11.053.627.808	-	3.893.743.380	-
	92.161.619.314	**-**	**49.825.966.756**	**-**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công trình nông nghiệp	**429.822.959.276**	**448.495.924.767**
- Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	144.064.622.788	151.676.416.470
- Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản tại Vương quốc Campuchia (1)	285.758.336.488	296.819.508.297
+ *Vườn cây kiến thiết cơ bản của Công ty*	-	*26.971.719.609*
+ *Vườn cây kiến thiết cơ bản Best Royal (2)*	*285.758.336.488*	*269.847.788.688*
Đầu tư xây dựng cơ bản và sửa chữa tài sản	**63.116.876.828**	**69.867.218.599**
- Nhà máy chế biến mủ	1.429.700.230	1.362.373.000
- Chi phí chung chờ phân bổ	61.428.304.583	68.175.532.025
- Các công trình, chi phí khác	258.872.015	329.313.574
	492.939.836.104	**518.363.143.366**

(1) Giá trị đầu tư vào vườn cây kiến thiết cơ bản tại Vương quốc Campuchia đang được dùng để bảo đảm cho khoản vay dài hạn tại Công ty con.
(Xem chi tiết tại thuyết minh số 19)

(2) Theo Nghị quyết số 02/NQHĐTVCSVN ngày 22/04/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tập đoàn") và Biên bản họp của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh ngày 27/04/2014, Tập đoàn và Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đã thống nhất chủ trương và ủy quyền cho Công ty con của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh là Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su được thực hiện các thủ tục nhận sang nhượng dự án Best Royal của Công ty TNHH Best Royal để trồng cao su với diện tích từ 4.000 đến 4.500 ha.

Trong năm 2015, Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Bên A) và Công ty TNHH Best Royal (Bên B) đã ký kết hợp đồng số 30/2015/HDKT-TNSR ngày 26/10/2015 và hợp đồng số 31/2015/HDKT-TNSR ngày 04/12/2015. Theo đó, Bên B sẽ sang nhượng cho Bên A toàn bộ diện tích vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013 và diện tích đất trồng cao su năm 2014, 2015 với tổng diện tích là 3.069,967 ha, trong đó, diện tích vườn cây năm 2013 hiện hữu là 651,39 ha. Tổng giá trị hợp đồng là 8.119.806,00 USD.

Đến ngày 31/12/2024, tình hình thực hiện hợp đồng này như sau:

- Bên B đã bàn giao toàn bộ diện tích của 02 Hợp đồng này cho Bên A quản lý, đầu tư chăm sóc.
- Giá trị sang nhượng Bên A đã ứng trước cho Bên B là 7.353.543,23 USD tương đương 185,978 tỷ VND đang được ghi nhận trên khoản mục "Trả trước cho người bán ngắn hạn".
- Bên A cũng đã tiến hành đầu tư trồng mới, chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản trên diện tích đất nhận bàn giao số tiền 11.298.815,25 USD tương đương 285,758 tỷ VND theo dõi trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang".

Trong năm 2017, Hội đồng thành viên Tập đoàn đã ban hành Công văn số 250/HĐTVCSVN-KHĐT ngày 25/04/2017 để thống nhất điều chỉnh chủ trương đầu tư nhận chuyển nhượng dự án cao su của Công ty TNHH Best Royal theo Nghị quyết số 02/NQHĐTVCSVN ngày 22/04/2014. Theo đó, Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su sẽ đầu tư tài chính vào Công ty TNHH Best Royal, sở hữu 100% và quản lý toàn diện Công ty TNHH Best Royal.

Đến ngày 31/12/2024, các bên vẫn đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý theo các quy định của Luật pháp Vương quốc Campuchia để đầu tư tài chính vào Công ty TNHH Best Royal.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	146.021.841.722	103.277.514.209	38.825.127.485	7.083.636.320	995.415.793.330	1.290.623.913.066
- Mua trong năm	-	226.000.000	1.160.000.000	-	-	1.386.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	635.068.200	-	-	-	60.400.375.980	61.035.444.180
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(8.826.903.589)	(8.826.903.589)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	3.081.960.797	298.693.820	403.869.041	22.884.350	36.808.345.445	40.615.753.453
Số dư cuối năm	**149.738.870.719**	**103.802.208.029**	**40.388.996.526**	**7.106.520.670**	**1.083.797.611.166**	**1.384.834.207.110**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	110.549.106.873	92.569.341.440	34.730.771.179	6.870.012.674	126.089.274.920	370.808.507.086
- Khấu hao trong năm	5.755.485.488	4.379.402.956	856.066.686	95.423.882	42.510.687.797	53.597.066.809
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(6.469.575.905)	(6.469.575.905)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	2.256.798.050	267.228.053	398.348.811	22.884.350	2.755.477.169	5.700.736.433
Số dư cuối năm	**118.561.390.411**	**97.215.972.449**	**35.985.186.676**	**6.988.320.906**	**164.885.863.981**	**423.636.734.423**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	35.472.734.849	10.708.172.769	4.094.356.306	213.623.646	869.326.518.410	919.815.405.980
Tại ngày cuối năm	**31.177.480.308**	**6.586.235.580**	**4.403.809.850**	**118.199.764**	**918.911.747.185**	**961.197.472.687**

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 721.880.314.210 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 193.994.020.000 VND.

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su từ đồng USD sang VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.573.080.000	1.573.080.000
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	22.390.800	22.390.800
Số dư cuối năm	**1.595.470.800**	**1.595.470.800**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.573.080.000	1.573.080.000
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	22.390.800	22.390.800
Số dư cuối năm	**1.595.470.800**	**1.595.470.800**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	**-**	**-**

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su từ đồng USD sang VND.

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.595.470.800 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Nhiên liệu, hóa chất, bao bì sản phẩm chưa sử dụng hết	860.822.243	1.138.816.833
	Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	525.351.852	-
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	191.791.851	168.130.078
		1.577.965.946	**1.306.946.911**
b)	**Dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	31.620.000	-
	Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	791.991.244	341.589.303
	Chi phí thực hiện chứng chỉ quản lý rừng bền vững, chi phí cấp giấy phép môi trường	411.476.491	334.682.436
	Chi phí trả trước dài hạn khác	18.968.250	18.075.000
		1.254.055.985	**694.346.739**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***430.560.000***	***430.560.000***	***17.565.722.498***	***17.565.722.498***
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	212.760.000	212.760.000	824.385.600	824.385.600
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	-	-	708.750.000	708.750.000
- C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	-	-	16.032.586.898	16.032.586.898
- Tạp chí Cao su Việt Nam	217.800.000	217.800.000	-	-
Bên khác	***1.763.056.560***	***1.763.056.560***	***2.235.944.574***	***2.235.944.574***
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Trường Nghi	-	-	293.122.500	293.122.500
- Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Thiên Hải	-	-	148.752.000	148.752.000
- Công ty TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam	-	-	435.200.000	435.200.000
- Công ty Cổ phần F.A	961.669.956	961.669.956	216.723.216	216.723.216
- Công ty TNHH Tư vấn Thương mại Xây dựng Quang Vinh	354.620.000	354.620.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	446.766.604	446.766.604	1.142.146.858	1.142.146.858
	2.193.616.560	**2.193.616.560**	**19.801.667.072**	**19.801.667.072**

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	***127.755.000.000***	-
- C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co., Ltd (*)	127.755.000.000	-
Bên khác	***11.539.093.800***	***15.525.183.775***
- Công ty TNHH Cao su Đại Thắng	-	1.114.260.000
- Công ty TNHH Quốc tế Thiên Vinh	1.145.188.800	-
- Công ty TNHH Cao su PR	-	1.134.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Phúc Anh Vina	3.843.000.000	3.753.750.000
- Công ty TNHH Hóa nhựa Đông Dương	-	2.778.300.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Hiệp Thành	-	4.884.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sao Nam	2.852.217.900	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Tín Trung	3.271.595.040	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	427.092.060	1.860.873.775
	139.294.093.800	**15.525.183.775**

(*) Khoản ứng trước căn cứ Hợp đồng nguyên tắc số 02/2024/TNSR-HDNT ngày 11/01/2024 ký kết giữa Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su và C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co., Ltd về mua bán hàng hóa cao su thành phẩm CSR10, CSR10 Mix với tổng số lượng 6.500 tấn, thời điểm bắt đầu giao hàng từ năm 2025 đến năm 2027. Theo đó, bên mua phải tạm ứng trước cho bên bán số tiền là 7.000.000 USD và số tiền này sẽ được khấu trừ dần vào tiền bán hàng của từng đợt giao hàng. Tại ngày 31/12/2024, Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su đã nhận trước 5.000.000 USD tương đương 127.755.000.000 VND từ C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co., Ltd.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	CLTG do chuyển đổi BCTC (*)	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.055.639.852	17.574.295.337	17.964.868.746	-	-	665.066.443
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	417.324.012	417.324.012	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.530.350	2.987.743.553	19.225.301.382	14.984.322.534	(60.452)	-	7.227.131.599
Thuế Thu nhập cá nhân	-	338.507.292	4.612.862.107	4.236.960.056	13.514.020	-	727.923.363
Thuế Tài nguyên	-	16.379.520	126.796.160	129.046.400	-	-	14.129.280
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	32.531.138.989	32.531.138.989	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	208.391.733	764.113.002	722.620.877	10.478.021	-	260.361.879
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	380.267.681	380.267.681	-	-	-
	1.530.350	**4.606.661.950**	**75.632.098.670**	**71.366.549.295**	**23.931.589**	**-**	**8.894.612.564**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su từ đồng USD sang VND.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	55.600.509	253.194.863
- Chi phí Quỹ an sinh xã hội, Quỹ hiến tặng môi trường	4.060.082.006	2.869.350.000
- Tiền thuê đất nông nghiệp phải trả	-	718.421.015
- Chi phí bồi dưỡng độc hại và tiền ăn giữa ca	1.606.134.500	1.319.605.000
- Tiền điện trích trước	386.576.241	339.536.333
- Chi phí khấu hao vườn cây kinh doanh Best Royal (*)	27.411.920.212	15.261.582.052
- Trích trước chi phí sửa chữa	41.500.000	242.881.300
- Chi phí phải trả khác	603.111.138	417.613.687
	34.164.924.606	**21.422.184.250**

(*) Chi phí khấu hao tạm trích của các vườn cây kinh doanh thuộc dự án Best Royal đã đưa vào khai thác với tổng diện tích 1.687,14 ha.
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 10.

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	291.810.306	239.703.790
- Bảo hiểm y tế	251.421.329	205.785.875
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	447.744.694	664.703.260
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	103.200.500	101.880.000
- Phải trả về khám chữa bệnh	-	57.175.433
- Phải trả về nhận trước tiền hợp tác trồng xen canh cây ngắn ngày	158.566.881	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	157.777.835	3.383.723
	1.410.521.545	**1.272.632.081**

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm			31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi BCTC (1)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả							
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Phnom Penh (2)	40.891.167.900	40.891.167.900	9.613.053.648	41.949.448.740	1.249.759.116	9.804.531.924	9.804.531.924
	40.891.167.900	**40.891.167.900**	**9.613.053.648**	**41.949.448.740**	**1.249.759.116**	**9.804.531.924**	**9.804.531.924**
b) Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Phnom Penh (2)	209.540.893.023	209.540.893.023	-	169.848.366.295	6.321.644.450	46.014.171.178	46.014.171.178
	209.540.893.023	**209.540.893.023**	**-**	**169.848.366.295**	**6.321.644.450**	**46.014.171.178**	**46.014.171.178**
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(40.891.167.900)	(40.891.167.900)	(9.613.053.648)	(41.949.448.740)	(1.249.759.116)	(9.804.531.924)	(9.804.531.924)
Khoản vay đến hạn trả sau 12 tháng	**168.649.725.123**	**168.649.725.123**				**36.209.639.254**	**36.209.639.254**

(1) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su từ đồng USD sang VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

(2) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 182/2017/HDTD-PN/SHB.PP ngày 26/12/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.235.000 USD;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 6.419 ha cao su tại huyện Tra Peang Prasat, tỉnh Oddar Mean Chey, Vương quốc Campuchia;
- Lãi suất vay: 7,25%/năm, phí tín dụng 0,5%/năm;
- Thời hạn vay: 144 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
- Thời gian ân hạn gốc: 84 tháng đối với mỗi khế ước nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay:
  + Quyền sử dụng đất, quyền khai thác vườn cây cao su và các tài sản hình thành trên đất tổng diện tích là 3.210,89 ha được Chính Phủ Campuchia cấp giấy chứng nhận sử dụng đất số E.g0008/002 ngày 02/09/2016 tại KhumTrapeang Prasat, huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Meanchey, Vương quốc Campuchia;
  + Quyền sử dụng đất, quyền khai thác vườn cây cao su và các tài sản hình thành trên đất có tổng diện tích 169,37 ha được Chính Phủ Campuchia cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E.g0009/001 ngày 02/09/2016 tại Khum P'aw, huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Meanchey, Vương quốc Campuchia;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.800.875,55 USD tương đương 46.014.171.178 VND; trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 383.724,00 USD tương đương 9.804.531.924 VND.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**300.000.000.000**	**(43.777.986.793)**	**75.836.757.176**	**1.201.437.710.289**	**44.895.704.095**	**1.578.392.184.767**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	67.591.479.772	67.591.479.772
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	18.849.948.462	(18.849.948.462)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(25.376.191.647)	(25.376.191.647)
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(235.887.675)	(235.887.675)
CLTG do chuyển đổi BCTC [1]	-	-	30.338.975.614	-	-	30.338.975.614
Số dư cuối năm trước	**300.000.000.000**	**(43.777.986.793)**	**106.175.732.790**	**1.220.287.658.751**	**68.025.156.083**	**1.650.710.560.831**
Số dư đầu năm nay	**300.000.000.000**	**(43.777.986.793)**	**106.175.732.790**	**1.220.287.658.751**	**68.025.156.083**	**1.650.710.560.831**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	221.284.799.388	221.284.799.388
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước [2]	-	-	-	-	(26.212.500.000)	(26.212.500.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển [2]	-	-	-	18.356.713.207	(18.356.713.207)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi [2]	-	-	-	-	(23.123.913.214)	(23.123.913.214)
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành [2]	-	-	-	-	(205.282.003)	(205.282.003)
CLTG do chuyển đổi BCTC [1]	-	-	54.326.943.332	-	-	54.326.943.332
Số dư cuối năm nay	**300.000.000.000**	**(43.777.986.793)**	**160.502.676.122**	**1.238.644.371.958**	**221.411.547.047**	**1.876.780.608.334**

(1) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su từ đồng USD sang VND.

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 1171/NQ-ĐHĐCĐCSTN ngày 25/06/2024, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2023	100	61.843.521.824
Trích Quỹ đầu tư phát triển	29,68	18.356.713.207
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	37,39	23.123.913.214
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	0,33	205.282.003
Chia cổ tức (9%/Mệnh giá)	42,39	26.212.500.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024
	(%)	VND	(%)	VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	60,00	180.000.000.000	60,00	180.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	4,82	14.470.000.000	9,68	29.042.500.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	1,33	3.991.000.000	3,65	10.954.600.000
- Các cổ đông khác	30,93	92.789.000.000	23,75	71.252.900.000
- Cổ phiếu quỹ	2,92	8.750.000.000	2,92	8.750.000.000
	100	**300.000.000.000**	**100**	**300.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*300.000.000.000*	*300.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*300.000.000.000*	*300.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*26.212.500.000*	-
- *Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay*	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*30.000.000*	*30.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	875.000	875.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*875.000*	*875.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*29.125.000*	*29.125.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.238.644.371.958	1.220.287.658.751
	1.238.644.371.958	**1.220.287.658.751**

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm như sau:

- Hợp đồng thuê đất tại các huyện Gò Dầu và Dương Minh Châu tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng trụ sở làm việc; trồng, khai thác cao su từ năm 2004 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 74.257.064,10 m^2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar MeanChey, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su, thời hạn thuê đất là 50 năm được tính từ ngày 09/02/2012. Diện tích khu đất thuê là 7.031,17 ha. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước Campuchia.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	31/12/2024	01/01/2024
- Mủ cao su khách hàng gửi kho	Tấn	0,031	9,265
- Mủ cao su nhận gia công	Tấn	24,360	294,910

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
Đồng Riel (KHR)	83.390.324,00	17.340.375,00
Đồng đô la Mỹ (USD)	3.049.410,68	784.956,53

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	1.115.343.422	1.115.343.422
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Đông Dương	137.200.000	137.200.000
- Công ty TNHH Xây dựng Xanh	25.919.196	25.919.196
	1.278.462.618	**1.278.462.618**

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm cao su	683.731.041.824	479.704.474.208
Doanh thu bán hàng hóa	51.795.799.119	66.508.577.477
Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	8.607.697.999	16.465.477.790
	744.134.538.942	**562.678.529.475**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**104.341.824.288**	**79.471.802.076**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm cao su	403.617.159.486	366.241.320.544
Giá vốn bán hàng hóa	51.102.572.114	65.477.035.504
Giá vốn cung cấp dịch vụ, giá vốn khác	8.499.769.499	16.137.534.709
Chi phí chung vượt dự toán của các vườn cây đưa vào khai thác (*)	10.020.800.000	-
Thuế GTGT không được khấu trừ	14.964.631	10.116.234
	473.255.265.730	**447.866.006.991**
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan	**38.189.270.072**	**46.745.117.581**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

(*) Xử lý một phần chi phí chung vượt dự toán thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản với số tiền 400.000 USD tương đương 10.020.800.000 VND vào chi phí tiêu thụ mủ cao su năm 2024 căn cứ Biên bản họp và Công văn số 2263/CSTN-TCKT ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh.

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.829.629.576	499.163.379
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.247.093.796	18.469.168.501
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	963.561.740	600.792.948
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	56.633	10.868.187
	19.040.341.745	**19.579.993.015**
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	**15.247.093.796**	**18.469.168.501**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.520.885.018	15.939.251.205
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	250.504.792	161.344.542
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	731.017	-
(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	(181.698.589)	(18.340.776)
	10.590.422.238	**16.082.254.971**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.885.462.220	1.599.001.905
Thuế, phí, lệ phí	56.472.970	75.134.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.321.140.350	6.345.666.159
Chi phí khác bằng tiền	292.011.291	274.445.364
	10.555.086.831	**8.294.247.566**
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan	**156.900.000**	**82.655.000**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.533.273.834	1.133.080.509
Chi phí nhân công	27.560.134.330	25.260.956.704
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.685.945.839	1.986.698.958
Thuế, phí, lệ phí	396.769.779	427.376.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.073.128.450	2.227.231.258
Chi phí khác bằng tiền	13.878.735.059	13.858.247.795
	48.127.987.291	**44.893.591.265**
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan	**65.628.000**	**107.729.660**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	501.559.424
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su [1]	30.385.750.907	12.457.497.175
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	344.923.926	720.645.000
Thu nhập từ hợp tác trồng mía	272.389.000	2.111.572.000
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mủ cao su [2]	1.733.240.741	-
Thu nhập từ hợp tác trồng xen canh cây ngắn ngày	226.020.636	-
Thu nhập từ cho thuê đất cao su lộ giới	178.614.547	-
Thu nhập từ bán mủ tận thu, kiểm phẩm	517.983.300	285.194.700
Thu nhập tại Phòng khám đa khoa và Quầy thuốc	1.050.356.146	1.543.851.021
Thu nhập từ bán phế liệu	5.250.000	343.791.921
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	143.999.995	139.954.543
Thu nhập từ tiền bồi thường, hỗ trợ và phạt vi phạm hợp đồng	818.359.999	666.691.567
Thu nhập khác	31.620.000	16.194.726
	35.708.509.197	**18.786.952.077**
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan	**210.737.500**	**816.544.500**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

(1) Trong năm, Công ty đã thanh lý 208,81941 ha cao su với tổng giá trị là 34.132.598.956 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 8.826.903.589 VND và 6.469.575.905 VND, chi phí thanh lý là 1.339.167.855 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 30.385.750.907 VND.

(2) Nhượng quyền khai thác mủ cao su theo Công văn số 414/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 04/05/2024 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, với các nội dung chi tiết sau:

- Tên phương án: Phương án nhượng bán quyền khai thác mủ cao su năm 2024 tại Nông trường Bến Củi của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh;
- Mục tiêu phương án: Giải quyết tình trạng thiếu lao động hiện nay và khai thác tối đa tài nguyên mủ cao su của vườn cây để chuẩn bị thanh lý tái canh năm 2025 tại Công ty;
- Tổng diện tích: 73,92395 ha; Tổng sản lượng ước tính: 115,68 tấn;
- Thời gian thực hiện phương án: Năm 2024;
- Hình thức thực hiện: Tổ chức bán đấu giá công khai, rộng rãi đảm bảo minh bạch và khách quan;
- Tổng giá trị khởi điểm (chưa bao gồm thuế GTGT): 1.728.294.000 VND.

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí tại Phòng khám đa khoa và Quầy thuốc	1.050.356.146	1.543.851.021
Chi phí thanh lý cây cao su gãy đổ	5.385.541	10.657.000
Chi phí thanh lý mủ tận thu, kiểm phẩm	78.000.000	43.000.000
Các khoản bị phạt	1.116.368.231	64.992.147
Chi phí hợp tác trồng mía	75.974.887	453.834.337
Chi phí nhượng quyền khai thác mủ cao su	311.686.972	-
Chi phí hợp tác trồng xen canh cây ngắn ngày	145.977.046	-
Chi phí cho thuê mặt bằng	-	19.328.846
Chi phí khác	44.875.653	684.045.048
	2.828.624.476	**2.819.708.399**
Trong đó: Chi phí khác đối với các bên liên quan	**-**	**47.391.043**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	19.223.710.580	6.832.019.066
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	1.590.802	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**19.225.301.382**	**6.832.019.066**

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.317.196.452	-
	1.317.196.452	**-**

b) **Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.317.196.452	-
	1.317.196.452	-

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	221.284.799.388	67.591.479.772
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	221.284.799.388	67.591.479.772
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	29.125.000	29.125.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**7.598**	**2.321**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.855.113.391	54.838.578.265
Chi phí nhân công	287.312.661.250	233.345.266.346
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.245.478.757	45.907.777.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.418.265.747	47.124.573.463
Chi phí khác bằng tiền	67.034.218.261	40.861.105.815
	523.865.737.406	**422.077.301.207**

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Đầu tư dài hạn	-	-	43.620.200.000	43.620.200.000
	-	**-**	**43.620.200.000**	**43.620.200.000**
Tại ngày 01/01/2024				
Đầu tư dài hạn	-	-	50.331.000.000	50.331.000.000
	-	**-**	**50.331.000.000**	**50.331.000.000**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	258.755.811.231	-	-	258.755.811.231
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.230.485.101	576.634.800	-	8.807.119.901
	266.986.296.332	**576.634.800**	**-**	**267.562.931.132**
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.167.827.751	-	-	104.167.827.751
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.328.928.612	1.831.600.000	-	23.160.528.612
	125.496.756.363	**1.831.600.000**	**-**	**127.328.356.363**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và các khoản nợ	9.804.531.924	36.209.639.254	-	46.014.171.178
Phải trả người bán, phải trả khác	3.604.138.105	-	-	3.604.138.105
Chi phí phải trả	34.164.924.606	-	-	34.164.924.606
	47.573.594.635	**36.209.639.254**	**-**	**83.783.233.889**
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và các khoản nợ	40.891.167.900	168.649.725.123	-	209.540.893.023
Phải trả người bán, phải trả khác	21.074.299.153	-	-	21.074.299.153
Chi phí phải trả	21.422.184.250	-	-	21.422.184.250
	83.387.651.303	**168.649.725.123**	**-**	**252.037.376.426**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong năm**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường:	-	36.700.000.000
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	169.848.366.295	85.759.185.390

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mủ cao su nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Loại trừ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	462.422.308.922	290.168.588.980	(8.456.358.960)	744.134.538.942
Tài sản bộ phận	1.739.099.166.020	1.424.214.519.314	(969.239.675.711)	2.194.074.009.623
Tổng chi phí mua TSCĐ	26.066.982.248	10.931.154.670	-	36.998.136.918

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		**104.341.824.288**	**79.471.802.076**
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	89.432.372.655	64.554.739.204
- Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	Cùng Công ty mẹ	-	748.687.333
- Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu II	Cùng Công ty mẹ	611.245.200	6.282.882.210
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	88.592.593	150.799.968
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	6.019.015.800	5.584.495.234
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Cùng Công ty mẹ	39.537.808	2.150.198.127
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Cùng Công ty mẹ	235.480.000	-
- C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Cùng Công ty mẹ	7.915.580.232	-
Mua hàng hóa, dịch vụ, phí gia công		**38.189.270.072**	**46.745.117.581**
- C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Cùng Công ty mẹ	26.113.372.072	22.181.226.054
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Cùng Công ty mẹ	197.000.000	763.320.000
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Công ty liên kết của Công ty mẹ	134.970.000	134.970.000
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	1.163.170.000	2.788.257.852
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	978.550.000	223.200.000
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	Cùng Công ty mẹ	-	41.898.175
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	9.602.208.000	20.612.245.500
Cổ tức, lợi nhuận được chia		**15.247.093.796**	**18.469.168.501**
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	735.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Cùng Công ty mẹ	8.536.293.796	14.555.368.501
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	6.710.800.000	3.178.800.000
Chi phí bán hàng		**156.900.000**	**82.655.000**
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	156.900.000	80.000.000
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	2.655.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp		**65.628.000**	**107.729.660**
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	27.328.000	32.529.660
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	38.300.000	75.200.000
Thu nhập từ cao su thanh lý, gãy đổ		**210.737.500**	**816.544.500**
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	210.737.500	816.544.500
Chi phí khác		-	**47.391.043**
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	47.391.043

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		**3.628.207.967**	**4.143.778.066**
- Ông Phạm Văn Hỏi Em	(1)	24.000.000	52.000.000
- Ông Lê Văn Chành	(2)	24.000.000	465.108.981
- Ông Nguyễn Thái Bình	Thành viên HĐQT	501.124.519	492.957.691
- Ông Phan Quốc Khải	Thành viên HĐQT	48.000.000	52.000.000
- Ông Võ Trần Minh Đăng	Thành viên HĐQT phụ trách điều hành	501.124.519	488.642.313
- Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	556.805.020	486.871.800
- Ông Hồ Trung Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	717.088.448	520.825.000
- Bà Trần Thị Tố Anh	Kế toán trưởng	445.444.016	438.184.618
- Ông Trương Văn Minh	(3)	-	356.025.004
- Bà Đặng Thị Bông	Trưởng Ban kiểm soát	445.444.016	438.184.618
- Bà Khúc Thị Mỹ Trinh	Thành viên Ban kiểm soát	329.177.429	313.978.041
- Ông Đỗ Phú Hồng Quân	Thành viên Ban kiểm soát	36.000.000	39.000.000

(1) Chủ tịch HĐQT miễn nhiệm trong năm nay.

(2) Thành viên HĐQT miễn nhiệm trong năm nay.

(3) Phó Tổng Giám đốc nghỉ hưu trong năm trước.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Long Phi	Trần Thị Tố Anh	Nguyễn Hồng Thái